

TỔNG ÔN LUYỆN TỪ VÀ CÂU LỚP 2 - KNTT

PHẦN 1: TỪ CHỈ SỰ VẬT, HOẠT ĐỘNG, ĐẶC ĐIỂM

A. Từ chỉ sự vật

1. Gạch chân các từ chỉ sự vật:

cây bút, chạy nhanh, mặt trời, đẹp, con mèo, vui vẻ, bút mực, lo lắng, học sinh.

2. Tìm 5 từ chỉ đồ vật trong lớp học.

3. Điền từ chỉ sự vật vào chỗ chấm:

- Trên bàn có một chiếc _____.
- Em nuôi một con _____ rất đáng yêu.

4. Viết 3 câu có chứa từ chỉ sự vật.

5. Gạch chân từ chỉ sự vật trong các câu sau:

- Em có một chiếc cặp mới.
- Con mèo đang ngủ trên ghế.

6. Tìm từ chỉ sự vật trong đoạn văn ngắn về trường học.

7. Đặt câu với các từ: bút chì, chiếc ghế, quyển vở.

B. Từ chỉ hoạt động

1. Khoanh tròn các từ chỉ hoạt động: nhảy, bút, hát, ghế, chạy, ngủ.

2. Tìm 5 từ chỉ hoạt động của con người.

3. Điền từ chỉ hoạt động vào chỗ chấm:

• Em thích _____ vào buổi sáng.

• Mẹ đang _____ cơm trong bếp.

4. Viết câu với các từ chỉ hoạt động: học bài, đá bóng, nấu ăn.

.....

5. Tìm từ chỉ hoạt động trong đoạn văn miêu tả buổi sáng ở công viên.

.....

6. Gạch chân các từ chỉ hoạt động trong câu:

• Các bạn đang chơi đá bóng ngoài sân.

• Mẹ nấu ăn rất ngon.

C. Từ chỉ đặc điểm

1. Khoanh tròn các từ chỉ đặc điểm: to, đỏ, nhanh, vui, sách, bút.

2. Tìm 5 từ chỉ đặc điểm của đồ vật.

.....

3. Điền từ chỉ đặc điểm vào chỗ chấm:

• Chiếc áo của em rất _____.

• Con mèo của bà ngoại rất _____.

4. Viết 3 câu có chứa từ chỉ đặc điểm.

.....

5. Gạch chân từ chỉ đặc điểm trong các câu sau:

• Quyển sách này rất dày.

• Em có đôi giày mới và đẹp.

20. Đặt câu với các từ: xanh, cao, nhanh.

.....

PHẦN 2: TỪ ĐỒNG NGHĨA – TRÁI NGHĨA

A. Từ đồng nghĩa

1. Khoanh tròn các cặp từ đồng nghĩa: to – lớn, bé – nhỏ, vui – buồn, đẹp – xinh.
2. Tìm 3 cặp từ đồng nghĩa chỉ đặc điểm.
3. Tìm từ đồng nghĩa với từ “vui vẻ”.
4. Ghép các từ đồng nghĩa với nhau: (cột A: to, bé, nhanh / cột B: lớn, nhỏ, mau)
5. Điền từ đồng nghĩa vào chỗ chấm:
 - Trời hôm nay rất _____ (đồng nghĩa với “đẹp”).
6. Viết câu với từ “thông minh” và từ đồng nghĩa của nó.
7. Chọn từ đồng nghĩa đúng:
 - Cô giáo rất _____ (hiền lành / ác nghiệt).
8. Tìm từ đồng nghĩa với từ “cao”.
9. Đặt câu với từ “mạnh mẽ” và một từ đồng nghĩa của nó.
10. Viết đoạn văn ngắn (3 câu) sử dụng ít nhất 2 cặp từ đồng nghĩa.

B. Từ trái nghĩa

1. Khoanh tròn các cặp từ trái nghĩa:
cao – thấp, nhanh – chậm, đẹp – xấu, nhỏ – to.
2. Tìm 3 cặp từ trái nghĩa chỉ trạng thái.
3. Tìm từ trái nghĩa với từ “vui vẻ”.
4. Ghép các từ trái nghĩa: (cột A: sáng, già, lạnh / cột B: tối, trẻ, nóng)
5. Điền từ trái nghĩa vào chỗ chấm:
 - Hôm nay trời nắng, nhưng hôm qua trời lại _____.
6. Viết câu với từ “buồn” và tìm từ trái nghĩa của nó để viết thêm 1 câu khác.
7. Chọn từ trái nghĩa đúng:
 - Cái bàn này rất _____ (nhỏ / lớn).

8. Tìm từ trái nghĩa với từ “mạnh mẽ”.
9. Đặt câu với từ “dài” và một từ trái nghĩa với nó.
10. Viết đoạn văn ngắn (3 câu) sử dụng ít nhất 2 cặp từ trái nghĩa.

PHẦN 3: CÂU KỂ, CÂU HỎI, CÂU CẢM, CÂU KHIẾN

A. Câu kể

1. Khoanh tròn câu kể:
A. Em tên là Nam. B. Bạn có thích vẽ không? C. Thật là vui!
2. Viết 3 câu kể về gia đình em.
3. Điền từ để hoàn thành câu kể:
 - Hôm nay, em _____.
4. Gạch chân các câu kể trong đoạn văn ngắn về lớp học.
5. Chuyển các câu sau thành câu kể:
 - Bạn có thích ăn kem không? (Chuyển thành câu kể)

.....

B. Câu hỏi

1. Khoanh tròn câu hỏi:
A. Bạn đang làm gì? B. Em thích ăn kem. C. Thật tuyệt vời!
2. Viết 3 câu hỏi để hỏi bạn về sở thích.

.....

.....

.....
3. Điền từ nghi vấn để hoàn thành câu:
 - _____ bạn đang làm bài tập?
4. Đặt câu hỏi cho phần in đậm:
 - Lan là học sinh giỏi nhất lớp.

.....

.....

5. Chuyển câu kể thành câu hỏi:

- Em rất thích vẽ tranh. (Chuyển thành câu hỏi)
-

C. Câu cảm

1. Khoanh tròn câu cảm:

A. Ôi, cảnh đẹp quá! B. Em đang đọc sách.

C. Bạn có muốn chơi cùng không?

2. Viết 3 câu cảm thể hiện sự ngạc nhiên.

.....

.....

.....

3. Điền dấu câu thích hợp vào câu cảm:

- Thật là một món quà tuyệt vời__

4. Chuyển câu kể thành câu cảm:

- Bài hát này hay. (Chuyển thành câu cảm)
-

5. Viết câu cảm thể hiện sự vui mừng khi đạt điểm cao.

.....

D. Câu khiến

1. Khoanh tròn câu khiến:

A. Hãy giúp tôi với! B. Em đang học bài. D. Cậu có đi chơi không?

2. Viết 3 câu khiến đề yêu cầu bạn giúp đỡ.

.....

.....

.....

3. Điền từ vào chỗ chấm để hoàn thành câu khiến:

- _____ mở cửa giúp mình nhé!

4. Chuyển câu kể thành câu khiến:

- Em muốn bạn giúp đỡ. (Chuyển thành câu khiến)
-

60. Đặt câu khiến thể hiện lời đề nghị lịch sự.

.....

PHẦN 4: DẤU CÂU

1. Điền dấu chấm (.) vào các câu kể sau:

- Em tên là Minh__
- Chúng em đang học bài__

2. Điền dấu chấm hỏi (?) vào các câu hỏi:

- Bạn có thích ăn kem__
- Hôm nay bạn làm gì__

3. Điền dấu chấm than (!) vào các câu cảm:

- Ôi, đẹp quá__
- Thật tuyệt vời__

4. Viết đoạn văn ngắn (5 câu) chủ đề tự chọn sử dụng cả dấu chấm, dấu hỏi và dấu chấm than.

.....

.....

.....

.....

.....
.....
5. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh và thêm dấu câu thích hợp:

- đẹp / thật / là / bức tranh / này
-

6. Viết câu có sử dụng dấu phẩy (,).

.....

7. Ghép câu phù hợp với dấu câu:

- Bạn có khỏe không (dấu gì?)
- Thời tiết hôm nay đẹp quá (dấu gì?)

8. Viết câu có sử dụng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.

9. Chọn dấu câu thích hợp để hoàn thành câu:

- Mẹ ơi, con có thể đi chơi không ____

10. Tìm 3 câu trong sách có sử dụng dấu chấm than.

.....
.....
.....

11. Viết đoạn văn ngắn (4 câu) miêu tả đồ dùng học tập sử dụng đầy đủ các dấu câu: ., ?, !, “ ”.

12. Điền dấu phẩy (,) vào các câu ghép:

- Em thích đọc sách__ vẽ tranh__ và chơi cờ.

13. Đặt câu sử dụng dấu chấm hỏi và dấu chấm than trong cùng một đoạn hội thoại.

PHẦN 5: ÔN TẬP TỔNG HỢP

1. Tìm từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm trong đoạn văn ngắn miêu tả đồ vật em yêu thích
2. Viết đoạn văn (5 câu) tả cảnh sân trường, sử dụng từ đồng nghĩa và trái nghĩa.
3. Đặt 3 câu kể, 2 câu hỏi và 1 câu cảm.
4. Tìm từ đồng nghĩa với từ “xinh đẹp” và đặt câu.
5. Tìm từ trái nghĩa với từ “cao” và đặt câu.
6. Viết đoạn văn ngắn kể về ngày Tết có sử dụng dấu chấm hỏi và dấu chấm than.
7. Viết 5 câu kể về bạn thân của em.
8. Đặt câu hỏi cho phần in đậm:
 - Lan là bạn thân của em.
9. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh:
 - vui / rất / là / hôm nay / ngày
 - Bạn / có / thích / đọc / sách / không
10. Đặt câu với các từ: học tập, chăm chỉ, ngoan ngoãn.